

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG ĐỊNH
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/HS-ST
Ngày 11 – 9 – 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Tuyên;

Bà Nông Thị Thùy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Lệ Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 39/2023/TLST-HS, ngày 01 tháng 8 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/QĐXXST-HS, ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn đối với các bị cáo:

1. Hoàng Văn L, sinh ngày 23 tháng 5 năm 1989, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa 9/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn S (đã chết) và bà Ngô Thị P; có vợ là Nông Thị P1 và 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L từ ngày 14/4/2023 cho đến nay, có mặt.

2. Nông Văn T, sinh ngày 04 tháng 01 năm 1988, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa 9/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn P2 và bà Hoàng Thị C; có vợ là Đinh

Thị T1 (đã ly hôn năm 2013 và có 01 con chung sinh năm 2010); vợ hiện tại là Nông Thị T2 và có 02 con chung, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L từ ngày 14/4/2023 cho đến nay, có mặt.

3. Chu Văn T3, sinh ngày 10 tháng 11 năm 1974, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa 6/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Văn S1 (đã chết) và bà Lục Thị T4; có vợ là Hoàng Thị Q (đã chết) và có 02 con chung, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 1998; vợ hiện tại là Hoàng Thị B và có 01 con chung sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L từ ngày 14/4/2023 cho đến nay, có mặt.

4. Phan Văn T5, sinh ngày 17 tháng 4 năm 1978, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: không đi học; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan văn S2 (đã chết) và bà Lưu Thị L1; vợ: có vợ là Triệu Thị T6 và có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L từ ngày 14/4/2023 cho đến nay, có mặt.

5. Hoàng Văn S3, sinh ngày 02 tháng 8 năm 1965, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa 4/10; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn S4 (đã chết) và bà Lục Thị P3; có vợ là Bé Thị G và có 02 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L từ ngày 14/4/2023 cho đến nay, có mặt.

6. Vương Văn S5, sinh ngày 28 tháng 9 năm 1971, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vương Duy S6 và bà Hoàng Thị I; có vợ là Lương Thị H và có 02 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L từ ngày 14/4/2023 cho đến nay, có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Nông Thị T2, sinh năm 1984, có mặt;

2. Chị Triệu Thị T6, sinh năm 1980, có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

3. Anh Chu Hoài P4, sinh năm 1995, có mặt;

Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Thị Bích Đ, sinh năm 1980, vắng mặt;

2. Lò Thị L2, sinh năm 2000, vắng mặt;

3. Lò Văn C1, sinh năm 1995, vắng mặt;

4. Vàng Thị H1, sinh năm 1994, vắng mặt;

5. Hoàng Văn S7, sinh năm 1988, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 23 giờ 05 phút ngày 13/4/2023, tại khu vực bản N, thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Đồn Biên phòng B1 phối hợp với Đội đặc nhiệm, Phòng Phòng chống ma túy và tội phạm Bộ chỉ huy, Bộ đội Biên phòng tỉnh L; Phòng An ninh điều tra Công an tỉnh L; Công an huyện T; Công an xã T, huyện T đang thực hiện nhiệm vụ phát hiện 01 nam giới và 01 nữ giới đang đi từ khu vực cột mốc biên giới 1005 hướng về Trung tâm xã T có biểu hiện nghi vấn, Tổ công tác yêu cầu kiểm tra, cả hai đều không có giấy tờ tùy thân và tự khai nhận tên là Nông Văn T và Lò Thị L2. Nông Văn T khai nhận đang trên đường đưa L2 cùng 04 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Quá trình di chuyển lên khu vực biên giới bị lạc một người, hiện T đang đưa L2 đi tìm người bị lạc là chồng L2 thì bị Bộ đội Biên phòng phát hiện bắt giữ. Còn ba người (01 nam, 02 nữ) đang trốn trong rừng gần khu vực trên. Lò Thị L2 khai đang trên đường cùng chồng xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc nhưng do chồng bị lạc nên **L2** bảo T đưa quay lại để tìm chồng nhưng chưa thấy thì đã bị Bộ đội Biên phòng phát hiện bắt giữ.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Hoàng Văn L khai nhận: Khoảng tháng 3/2023 do có nhu cầu sang Trung Quốc làm thuê, Hoàng Văn L truy cập vào mạng xã hội Facebook tìm các bài viết đăng thông tin tuyển việc làm tại Trung Quốc, L tìm thấy một bài viết đăng nội dung tuyển người lao động tại Trung Quốc, ai có nhu cầu thì liên hệ với mã tài khoản Wechat tên “Linh T7” để trao đổi, L kết bạn qua W với “Linh T7”. Qua trao đổi, L biết người sử dụng tài khoản Wechat “Linh T7” là người đàn ông nói tiếng Việt, L không biết họ tên địa chỉ, người này cho biết tại N, Trung Quốc có tuyển người làm tại xưởng gỗ, tiền công là 5.000 NDT/01 tháng; L cho “Linh Tổng” biết nhà ở gần biên

giới Trung Quốc và đang có nhu cầu sang Trung Quốc lao động. Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 12/4/2023, L đang ở nhà thì người sử dụng tài khoản Wechat “Linh T7” gọi điện qua W thuê L ngày 13/4/2023 đón 05 người Việt Nam tại thị trấn T, huyện T đưa đến khu vực cột mốc 1005 để 05 người này xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, tiền công là 1500 NDT/01 người, khi nào đưa khách qua biên sẽ có người đón và trả tiền công, L đồng ý. Lúc này, Nông Văn T đang ở nhà L nên L cho T biết có 05 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc và bảo T tìm người đón khách tại thị trấn T chở vào gần biên giới rồi T đưa những người này xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. L và T thống nhất tiền công trả cho những người lái xe ôm là 500.000đ, số tiền còn lại L và T chia nhau. Sau đó, T đến nhà Phan Văn T5 cho biết ngày 13/4/2023 có 04 người cần xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, T bảo T5 đón 01 người tại khu vực cầu B thuộc xã K, huyện T đưa vào biên giới thuộc thôn N, xã T, huyện T giao cho T, tiền công là 500.000đ, khi nào khách đến T sẽ liên lạc, T5 đồng ý. Khoảng hơn 07 giờ ngày 13/4/2023, người sử dụng tài khoản Wechat “Linh T7” gửi cho L mã tài khoản W (tên tiếng Trung Quốc) của người đón khách bên Trung Quốc và số điện thoại 0868920240 (số của Nguyễn Thị Bích Đ); 0373285826 (số của Lò Thị L2) là số điện thoại của khách có nhu cầu xuất cảnh trái phép, bảo L liên lạc để đón và đưa đi; L tiếp tục gửi cho T. T gọi điện thoại cho Đ thì biết Đ đang ở nhà nghỉ “Hải Vân” thuộc xã Đ, huyện T; T tiếp tục gọi điện thoại cho L2 được biết nhóm của L2 có 04 người (Lò Thị L2, Lò Văn C1, Vàng Thị H1, Hoàng Văn S7) hiện đang đi xe khách đến thành phố L, T bảo L2 xuống xe tại cầu B, xã K, huyện T sẽ có người đón đưa xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Sau đó, T điện thoại cho Hoàng Văn S3 biết có 04 khách đang có nhu cầu xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, khoảng 12 giờ cùng ngày những người này sẽ đến cầu B; T bảo S3 chở 01 khách đưa đến khu vực biên giới thuộc bản N, xã T, T sẽ đón và đưa xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, tiền công là 500.000đ/01 người, khi nào khách đến sẽ gọi. T bảo S3 gọi thêm 01 người đi đón cùng, S3 đồng ý. S3 gọi điện thoại cho Vương Văn S5 biết có khách cần xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, bảo S5 cùng đến cầu B, đón 01 người đưa đến khu vực biên giới giao cho T, tiền công là 500.000đ, S5 đồng ý.

Khoảng 09 giờ, T đi xe mô tô mang biển kiểm soát 12T1 - 0039 đến nhà nghỉ “Hải Vân” đón Đ đưa đến khu vực bản N, xã T và chờ ở đó. Khoảng hơn 11 giờ 30 phút, Lò Thị L2 điện thoại thông báo cho T biết đã đến cầu B; lúc này T gọi điện thoại bảo Phan Văn T5, Hoàng Văn S3 đến cầu B đón khách; S3 gọi điện thoại bảo S5 cùng đi chở khách. Sau đó T tiếp tục gọi điện cho Chu Văn T3 xuống khu vực cầu B có 04 khách cần xuất cảnh trái phép, T bảo T3 đến đón 01 người đưa đến khu vực bản Nà Púng giao cho T, tiền công là 500.000đ, T3 đồng ý. Khoảng 13 giờ ngày 13/4/2023, S5, T5, S3 đi xe mô tô đưa 03 người (Liên, S7, H1) đến khu vực đường bê tông thuộc bản N, thôn E, xã T, huyện T giao cho T rồi quay xe về. Còn T3 do không rõ địa điểm nên đưa Lò Văn C1 đi qua vị trí T đang đợi rồi cho C1 xuống đoạn đường gần khu vực biên giới và quay về. Sau khi đón được 04 người khách, khoảng 21 giờ T đưa cả bốn người đến khu rừng cách biên giới khoảng 500m, T liên hệ qua Wechat với người đón khách phía

bên Trung Quốc và được người này cho biết khoảng 03 giờ sáng ngày 14/4/2023 mới nhận khách được. T thông báo lại cho 04 người khách biết, lúc này do chồng của L2 (là Lò Văn C1) bị lạc nên L2 đưa cho T 2.000.000đ (trong đó 1.500.000đ là tiền công mà L2 trả cho T; 500.000đ là tiền ăn mà L2 nhờ T đưa cho C1) và bảo T dẫn đường quay lại tìm chồng. Khi T và L2 đang trên đường quay lại tìm Lò Văn C1 thì bị lực lượng chức năng phát hiện, bắt giữ. Sau đó lực lượng chức năng tiến hành truy tìm và phát hiện Lò Văn C1, Hoàng Văn S7, Vàng Thị H1, Nguyễn Thị Bích Đ đang lẫn trốn ở khu vực gần biên giới. Sau khi biết T bị bắt, ngày 14/4/2023 Hoàng Văn S3, Vương Văn S5, Chu Văn T3, Phan Văn T5 đã đến Đồn Biên phòng B1 để đầu thú.

Tại bản Cáo trạng số 91/CT-VKSLS-P2 ngày 31/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã truy tố các bị cáo Hoàng Văn L, Nông Văn T phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” theo điểm c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Phan Văn T5, Chu Văn T3, Hoàng Văn S3, Vương Văn S5 phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” theo khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo khai và thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng truy tố và không bổ sung gì thêm.

Tại phần luận tội, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tràng Định vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Các bị cáo Hoàng Văn L và Nông Văn T phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” theo điểm c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; đề nghị áp dụng Điều 17, 38, 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Văn L và Nông Văn T, mỗi bị cáo từ 05 năm đến 06 năm tù; không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền;

Các bị cáo Phan Văn T5, Chu Văn T3, Hoàng Văn S3, Vương Văn S5 phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” theo khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự; đề nghị áp dụng Điều 17, 38, 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt mỗi bị cáo từ 01 năm đến 02 năm tù; không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

Về xử lý vật chứng, đề nghị tịch thu hóa giá sung vào ngân sách nhà nước tài sản dùng vào việc phạm tội, trả lại tài sản cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Phần tranh luận: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có ý kiến tranh luận với Đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng, các bị cáo xin được mức án nhẹ để sớm được trở về với gia đình, hòa nhập cộng đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên tỉnh Lạng Sơn trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt người làm chứng Nguyễn Thị Bích Đ, Lò Thị L2, Lò Văn C1, Vàng Thị H1, Hoàng Văn S7. Xét thấy việc vắng mặt người làm chứng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục xét xử.

[3] Về hành vi cấu thành tội phạm: Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở khẳng định, do vụ lợi Hoàng Văn L và Nông Văn T đã tổ chức đưa 05 người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc; Phan Văn T5, Chu Văn T3, Hoàng Văn S3, Vương Văn S5 đã biết 04 người xuất cảnh trái phép và mỗi người giúp sức chở một người để khách xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 348 của Bộ luật Hình sự như Cáo trạng đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa, ý kiến của các bị cáo và đề có mức án phù hợp với hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đủ nhận thức và thực hiện hành vi nghiêm trọng và rất nghiêm trọng với lỗi cố ý, là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính của Nhà nước nói chung, xâm phạm lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh nói riêng và ảnh hưởng đến trật tự an ninh khu vực biên giới, do đó phải bị tuyên là có tội và chịu hình phạt.

[5] Để có căn cứ và cá thể hóa hình phạt, Hội đồng đánh giá vai trò của các bị cáo cũng như tính chất vụ án, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, thấy rằng: Bị cáo Hoàng Văn L và bị cáo Nông Văn T có vai trò chính ngang nhau, bởi lẽ Hoàng Văn L là người có đầu mối và nhận thông tin về người có nhu cầu xuất cảnh trái phép, thỏa thuận giá cả và đưa ra việc ăn chia với bị cáo T, thông báo số người cần đưa, phương thức giao nhận người và bị cáo T là người tiếp nhận thông tin, nhất trí thực hiện, tích cực liên hệ với người có nhu cầu xuất cảnh và chủ động gọi người đón cũng như trực tiếp đón 01 người. Tại phiên tòa các bị cáo nhận thức rất rõ bản thân mình sống tại địa phương có đường biên giới giáp với nước bạn Trung Quốc, biết đường đi lối lại, biết rõ đã có người bị xử rất nặng về hành vi này nhưng vì háo lợi nên bất chấp pháp luật, thể hiện giữa bị cáo T và bị cáo L quyết tâm dám làm, như vậy hành vi của các

bị cáo L và T là bất chấp và coi thường pháp luật, mặc dù biết các mức hình phạt trước đó đã tuyên cho những người khác nghiêm khắc. Mặt khác, trong khi toàn dân tham gia bảo vệ đường biên, mốc giới, ngành ngành đóng góp công, sức, tiền của để làm đường tuần tra, thay vì các bị cáo lựa chọn cách ứng xử khác để tham gia bảo vệ an ninh biên giới thì các bị cáo lại là người tiếp tay cho người khác vi phạm pháp luật. Do đó, hành vi của các bị cáo này phải xử mức hình phạt cao, vừa mang tính răn đe, giáo dục riêng, vừa mang tính chất tuyên truyền giúp những người khác tôn trọng pháp luật và tham gia bảo vệ an ninh biên giới.

[6] Đối với các bị cáo Phan Văn T5, Chu Văn T3, Hoàng Văn S3, Vương Văn S5 là đồng phạm giúp sức gián đơn, vốn là người xe ôm trên địa bàn thị trấn, đều là người có tuổi đời không còn trẻ, sau khi tiếp nhận thông tin về số người cần đón, tiếp nhận và đến đón, và trách nhiệm của mỗi người là chở một người vào khu vực biên giới để họ xuất cảnh trái phép. Các bị cáo trong vụ án đều chưa nhận được tiền công. Do đó, trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo này là ngang nhau.

[7] Để có mức hình phạt thỏa đáng, Hội đồng xét xử xem xét thấy rằng, các bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; các bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào khác; tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, ngoài ra: Bị cáo Hoàng Văn L có bố là Hoàng Văn S, mẹ là Ngô Thị P được Bộ – Bộ Q1 tặng giấy chứng nhận tham gia dân quân hỏa tuyến; bị cáo Chu Văn T3, Phan Văn T5 chủ động đến đầu thú; Bị cáo Hoàng Văn S3 **chủ động đến đầu thú**, bản thân được Ban 1 tặng kỷ niệm chương Cự chiến binh Việt Nam, bố đẻ là ông Hoàng Văn S4 được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến Hạng Ba; bị cáo Vương Văn S5 chủ động đến đầu thú, có bố là Vương Duy S6 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba; bị cáo Nông Văn T sống ở vùng kinh tế khó khăn, dân tộc thiểu số. Do vậy, tất cả các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Trên cơ sở đánh giá này, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cần xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với hành vi đã thực hiện, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, mới đủ tính răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[8] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo. Để các bị cáo thấy được rằng ngoài hình phạt chính còn phải chịu hình phạt bổ sung từ hành vi vì mục đích tư lợi.

[9] Về xử lý vật chứng, áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tịch thu hóa giá sung ngân sách nhà nước tài sản dùng vào việc phạm tội, tài sản có nguồn gốc từ hành vi phạm tội mà có, trả lại cho các bị cáo tài sản không dùng vào việc phạm tội, trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tài sản do không có lỗi trong việc các bị cáo dùng vào việc phạm tội.

[10] Đối với người đàn ông sử dụng tài khoản Wechat “Linh T7” thuê bị cáo Hoàng Văn L tổ chức cho 05 người Việt Nam xuất cảnh trái phép, L khai không biết họ tên, địa chỉ, số điện thoại và các thông tin khác của người này nên Cơ quan điều tra không tiến hành xác minh làm rõ được.

[11] Đối với người đàn ông nhận đón 05 khách Việt Nam xuất cảnh trái phép: Bị cáo Hoàng Văn L và Nông Văn T khai tên tài khoản Wechat của người này bằng tiếng Trung Quốc; cả hai không biết họ tên, địa chỉ, số điện thoại và các thông tin khác liên quan đến người này nên không có cơ sở làm rõ.

[12] Đối với người đàn ông sử dụng số điện thoại 038.693.9647 - là người mà Nguyễn Thị Bích Đ, Hoàng Văn S7, Lò Thị L2 liên lạc để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, nhưng khi xác minh, triệu tập ghi lời khai đứng tên Trương Thị Kim L3, nhưng L3 không được đăng ký và sử dụng số điện thoại 038.693.9647. Do vậy Trương Thị Kim L3 không liên quan đến vụ án.

[13] Đối với các đối tượng đã hướng dẫn cho Nguyễn Thị Bích Đ, Hoàng Văn S7, Lò Thị L2, Vàng Thị H1, Lò Văn C1 xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc: Cả 05 người đều khai nhận không biết thông tin cụ thể về các đối tượng nên Cơ quan điều tra không có cơ sở xác minh làm rõ. Đối với hành vi xuất cảnh trái phép của Nguyễn Thị Bích Đ, Hoàng Văn S7, Lò Thị L2, Vàng Thị H1, Lò Văn C1 đã bị lực lượng chức năng phát hiện ngăn chặn và chưa có hành vi xuất cảnh trái phép, do vậy không có căn cứ để tiến hành xử lý hình sự đối với các công dân trên.

[14] Các bị cáo là người bị kết án thì phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2, 5 Điều 348; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Hoàng Văn L và Nông Văn T;

Căn cứ khoản 1, 5 Điều 348; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Phan Văn T5, Chu Văn T3, Hoàng Văn S3, Vương Văn S5;

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136; các Điều 331, 332 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn L, Nông Văn T, Phan Văn T5, Chu văn T8, Hoàng Văn S3, Vương Văn S5 phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn L 06 (sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2023. Phạt bổ sung đối với bị cáo 10.000.000 (mười triệu) đồng.

2.2. Xử phạt bị cáo Nông Văn T 06 (sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2023. Phạt bổ sung đối với bị cáo 10.000.000 (mười triệu) đồng.

2.3. Xử phạt bị cáo Phan Văn T5 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2023. Phạt bổ sung đối với bị cáo 10.000.000 (mười triệu) đồng.

2.4. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn S3 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2023. Phạt bổ sung đối với bị cáo 10.000.000 (mười triệu) đồng.

2.5. Xử phạt bị cáo Vương Văn S5 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2023. Phạt bổ sung đối với bị cáo 10.000.000 (mười triệu) đồng.

2.6. Xử phạt bị cáo Chu văn T8 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2023. Phạt bổ sung đối với bị cáo 10.000.000 (mười triệu) đồng.

3. Về xử lý vật chứng:

3.1. Tịch thu hóa giá sung vào ngân sách Nhà nước:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu tím, cũ đã qua sử dụng; số IMEI1: 861498042427215; IMEI2: 8614980042427207, bên trong lắp 02 sim Vietnammobile, 01 sim Viettel của bị cáo Hoàng Văn L;

- Số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme màu xanh, đã qua sử dụng, có số IMEI1: 863373051888730, IMEI2: 863373051888722; bên trong lắp 01 sim Viettel, 01 sim Vinaphone; 01 điện thoại hiệu OPPO màu trắng, đã qua sử dụng, bị vỡ màn hình; bên trong có 02 sim V; tịch thu 1/2 giá trị chiếc xe mô tô mang biển kiểm soát 12T1 - 0039, nhãn hiệu Wave, màu đỏ đen, số khung LRHHC12119Y002182, số máy HC12E1202205, xe cũ đã sử dụng của bị cáo Nông Văn T;

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu trắng, cũ đã qua sử dụng; số IMEI1: 863090033499572; IMEI2: 863090033499564, bên trong lắp 01 sim mạng Viettel; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 000127 mang tên Hoàng Văn S3, cấp ngày 18/6/2012; 01 xe mô tô mang biển kiểm soát 12T1 – 00954 nhãn hiệu HONDA FUTURE; số máy: JC54E0020891; số khung : 531XCY009906, cũ đã qua sử dụng của bị cáo Hoàng Văn S3.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng, cũ đã qua sử dụng, số IMEI : 353320078534802, bên trong lắp 01 sim Viettel; 01 xe mô tô mang biển kiểm soát 12T1 – 08982, nhãn hiệu YAMAHA Sirius; số máy: 5C6K179881; số khung: C6K0EY179820 kèm 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 001029 mang tên Nguyễn Văn N cấp ngày 12/5/2015 của bị cáo Vương Văn S5

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A20s màu đen cũ đã qua sử dụng, số IMEI1: 352233112678462; IMEI2: 352234112678460, bên trong lắp 01 sim Viettel của bị cáo Chu Văn T3.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme C3 màu đỏ, cũ đã qua sử dụng, số IMEI1: 860750042063478; IMEI2: 860750042063460, bên trong lắp 01 sim mạng Viettel; tịch thu 1/2 giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 12T1 – 01223, nhãn hiệu YAMAHA Sirius màu vàng, số máy 5C63640919, số khung RLCS5C630CY6440874, cũ đã qua sử dụng của bị cáo Phan Văn T5.

3.2. Trả lại cho bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trả cho bị cáo Hoàng Văn L 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu xanh, cũ đã qua sử dụng, số IMEI1: 865588057032763; IMEI2: 865588057032771 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu ACE màu đen, đã qua sử dụng, số IMEI1: 359053911628945; số IMEI2: 359053911628952, bên trong lắp 01 sim mạng Viettel.

- Trả cho chị Nông Thị T2 (vợ bị cáo T): 1/2 giá trị chiếc xe mô tô BKS 12T1 – 0039.

- Trả cho chị Triệu Thị T6 (vợ bị cáo T5): 1/2 giá trị chiếc xe mô tô BKS 12T1 – 01223.

- Trả cho anh Chu Hoài P4 01 xe mô tô biển kiểm soát 12T1 – 22961, nhãn hiệu Wave màu trắng, số máy JA39E2674923, số khung RLHJA3928NY177993, cũ đã qua sử dụng.

(Vật chứng được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Định, theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/8/2023 giữa Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Định và Công an tỉnh L)

4. Về án phí: Buộc các bị cáo mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước.

5. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Trảng Định;
- Công an huyện Trảng Định;
- Chi cục THADS huyện Trảng Định;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bảy

